

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Quý 4 năm 2024***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>244.594.365.742</b>	<b>244.474.198.045</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>77.499.885.437</b>	<b>57.049.797.230</b>
1. Tiền	111		26.627.203.987	14.877.115.780
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.872.681.450	42.172.681.450
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>70.266.010.000</b>	<b>69.666.010.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	70.266.010.000	69.666.010.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65.970.420.852</b>	<b>96.311.078.519</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	63.569.456.700	95.874.383.592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		761.818	210.591.918
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.400.202.334	3.176.103.009
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(2.950.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>29.151.382.921</b>	<b>19.669.084.793</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	29.151.382.921	19.669.084.793
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.706.666.532</b>	<b>1.778.227.503</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.706.666.532	1.245.311.523
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	532.915.980
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>43.935.275.933</b>	<b>50.214.934.677</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>13</b>	<b>39.747.733.906</b>	<b>46.421.674.931</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		39.747.733.906	46.421.674.931
- Nguyên giá	222		188.986.058.727	188.589.317.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.238.324.821)	(142.167.642.887)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.187.542.027</b>	<b>3.793.259.746</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	4.187.542.027	3.793.259.746
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>288.529.641.675</b>	<b>294.689.132.722</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**Quý 4 năm 2024**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>96.086.706.642</b>	<b>102.899.396.635</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>96.020.706.642</b>	<b>102.833.396.635</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	84.731.044.896	88.860.905.565
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	824.721.715	4.009.057.755
3. Phải trả người lao động	314		5.240.240.570	5.218.565.137
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	573.681.723	354.774.195
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	3.237.973.831	2.500.032.089
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.413.043.907	1.890.061.894
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>66.000.000</b>	<b>66.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	66.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>192.442.935.033</b>	<b>191.789.736.087</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>192.442.935.033</b>	<b>191.789.736.087</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		930.860.044	1.265.855.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.161.066.967	15.172.873.021
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		16.161.066.967	15.172.873.021
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>288.529.641.675</b>	<b>294.689.132.722</b>



Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu  
Ngày 17 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Tân Phát  
Kế toán trưởng



Phan Quốc Toàn  
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Quý 4 năm 2024**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	239.044.767.952	201.200.300.586	813.040.460.823	727.301.689.547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		239.044.767.952	201.200.300.586	813.040.460.823	727.301.689.547
4. Giá vốn hàng bán	11	19	228.211.210.193	190.759.740.300	773.962.279.271	688.821.117.741
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.833.557.759	10.440.560.286	39.078.181.552	38.480.571.806
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.268.453.631	1.434.029.688	4.289.836.496	5.574.691.046
7. Chi phí tài chính	22		2.944.300	-	16.881.156	65.243.287
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	2.394.521	65.243.287
8. Chi phí bán hàng	25	22	1.223.903.307	1.423.563.261	4.880.867.754	4.491.517.220
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	6.001.855.590	7.606.877.089	17.803.871.217	22.080.046.982
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.873.308.193	2.844.149.624	20.666.397.921	17.418.455.363
11. Thu nhập khác	31		-	211.891.672	500.000	645.259.391
12. Chi phí khác	32		121.262.317	11.337.077	241.805.151	19.703.429
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(121.262.317)	200.554.595	(241.305.151)	625.555.962
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.752.045.876	3.044.704.219	20.425.092.770	18.044.011.325
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	471.174.607	(15.616.528)	2.264.025.803	1.371.138.304
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.280.871.269	3.060.320.747	18.161.066.967	16.672.873.021



Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Tấn Phát  
Kế toán trưởng



Phan Quốc Toàn  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
		Năm 2024	Năm 2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>20.425.092.770</b>	<b>18.044.011.325</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	02	7.070.681.934	12.325.973.810
Các khoản dự phòng	03	(2.950.000.000)	2.950.000.000
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(82.139.150)	(63.093.056)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.200.728.363)	(6.157.126.026)
Chi phí lãi vay	06	2.394.521	65.243.287
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>20.265.301.712</b>	<b>27.165.009.340</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	32.241.019.974	5.218.008.090
Thay đổi hàng tồn kho	10	(9.482.298.128)	10.110.084.219
Thay đổi các khoản phải trả	11	(5.856.240.047)	14.643.043.563
Thay đổi chi phí trả trước	12	(855.637.290)	906.477.669
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.394.521)	(201.106.301)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.956.536.782)	(2.216.514.412)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.023.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.639.139.000)	(5.871.859.050)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>27.714.075.918</b>	<b>50.776.143.118</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(396.740.909)	(2.544.511.910)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	731.818.182
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.600.000.000)	(37.400.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	38.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.250.366.056	5.108.403.260
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>4.253.625.147</b>	<b>3.895.709.532</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ đi vay	33	5.000.000.000	26.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	(48.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.599.752.008)	(9.129.109.964)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(11.599.752.008)</b>	<b>(31.129.109.964)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>20.367.949.057</b>	<b>23.542.742.686</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>57.049.797.230</b>	<b>33.443.961.488</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	82.139.150	63.093.056
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>77.498.885.437</b>	<b>57.049.797.230</b>



Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu  
Ngày 17 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Tấn Phát  
Kế toán trưởng



Phan Quốc Toàn  
Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 8 năm 2024.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 348 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 353).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

#### Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kỹ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, boi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (đã được kiểm toán).

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

### Các khoản trả trước

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	82.205.059	49.028.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.544.998.928	14.828.087.239
Các khoản tương đương tiền (*)	50.872.681.450	42.172.681.450
	<b>77.499.885.437</b>	<b>57.049.797.230</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

#### 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	70.266.010.000	70.266.010.000	69.666.010.000	69.666.010.000

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 2,9%/năm đến 5,0%/năm.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	26.411.414.194	22.534.284.414
Công ty Cổ phần Kanetora	2.508.155.288	38.801.581.411
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	7.860.345.922	-
Công ty Cổ phần Nhựa Xanh Bạch Đằng	4.495.046.858	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	18.411.539.362	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Việt Phúc	-	5.900.000.000
Công ty Cổ phần KVN LOGISTICS	-	11.892.382.411
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương		6.251.660.415
Các đối tượng khác	3.882.955.076	10.494.474.941
	<b>63.569.456.700</b>	<b>95.874.383.592</b>
<b>Trong đó:</b>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 24)	26.431.414.194	22.554.284.414

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Giá trị	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>		<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>	
		Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
Lãi tiền gửi dự thu	1.980.651.501	-	3.030.289.194	-	-
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	212.000.000	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	207.550.833	-	145.813.815	-	-
	<b>2.400.202.334</b>	<b>-</b>	<b>3.176.103.009</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó</b>					
- Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	451.326.028		803.109.587		

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Giá gốc	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>		<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	9.787.096.268	-	10.465.207.168	-	-
Công cụ, dụng cụ	2.896.255.474	-	2.814.890.426	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	677.183.920	-	1.446.074.005	-	-
Thành phẩm	11.055.499.356	-	4.942.913.194	-	-
Hàng hoá	4.735.347.903	-	-	-	-
	<b>29.151.382.921</b>	<b>-</b>	<b>19.669.084.793</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	606.332.026	421.131.206
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	537.371.259	396.357.678
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	196.351.929	266.669.674
Khác	366.611.318	161.152.965
	<b>1.706.666.532</b>	<b>1.245.311.523</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.807.480.994	1.601.240.695
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	2.103.110.431	1.866.904.021
Khác	276.950.602	325.115.030
	<b>4.187.542.027</b>	<b>3.793.259.746</b>

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Giá trị	<u>Số cuối quý VND</u>	Giá trị	<u>Số đầu năm VND</u>
		<u>Số có khả năng trả nợ</u>		<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	68.314.596.319	68.314.596.319	80.143.704.244	80.143.704.244
Công ty cổ phần Á Đông ADG	7.688.340.000	7.688.340.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ vận tải Kim Long	697.082.500	697.082.500	1.080.009.920	1.080.009.920
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	704.857.091	704.857.091	-	-
Các đối tượng khác	7.326.168.986	7.326.168.986	7.637.191.401	7.637.191.401
	<b>84.731.044.896</b>	<b>84.731.044.896</b>	<b>88.860.905.565</b>	<b>88.860.905.565</b>
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	69.840.802.110	69.840.802.110	81.527.721.756	81.527.721.756

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**11. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công đoàn Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	570.954.450	-
Đối tượng khác	2.727.273	-
Công ty TNHH Ponderosa Logistics	-	300.228.740
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	54.545.455
	<u>573.681.723</u>	<u>354.774.195</u>

**12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Kinh phí công đoàn	145.046.789	143.438.636
Nhận Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn	2.831.198.150	2.100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.127.068	6.127.068
Các khoản phải trả, phải nộp khác	255.601.824	250.466.385
	<u>3.237.973.831</u>	<u>2.500.032.089</u>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị quản lý VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	85.272.151.850	73.997.119.784	29.005.840.274	314.205.910	188.589.317.818
Mua sắm trong kỳ		238.850.000	-	157.890.909	396.740.909
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	85.272.151.850	74.235.969.784	29.005.840.274	472.096.819	188.986.058.727
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	52.474.652.540	69.807.226.709	19.674.700.601	211.063.037	142.167.642.887
Khấu hao trong kỳ	3.166.369.438	1.124.561.571	2.717.459.052	62.291.873	7.070.681.934
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	55.641.021.978	70.931.788.280	22.392.159.653	273.354.910	149.238.324.821
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	<b>32.797.499.310</b>	<b>4.189.893.075</b>	<b>9.331.139.673</b>	<b>103.142.873</b>	<b>46.421.674.931</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<b>29.631.129.872</b>	<b>3.304.181.504</b>	<b>6.613.680.621</b>	<b>198.741.909</b>	<b>39.747.733.906</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 86.118.074.985 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29.931.982.738 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN**

Thôn Phước Hòa, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn,  
tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

Chi tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp quý 4/2024	Số đã nộp quý 4/2024	Số phải nộp lũy kế đến cuối quý này	Số đã nộp lũy kế đến cuối quý này	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	2.880.693.585	1.520.412.536	4.313.663.643	4.767.677.492	7.219.921.203	428.449.874
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	11.058.452	11.058.452	66.836.852	66.836.852	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	1.044.315.456	471.174.607	1.232.733.722	2.264.025.803	2.956.536.782	351.804.477
Thuế thu nhập cá nhân	84.048.714	95.083.006	56.959.858	743.314.918	782.896.268	44.467.364
Tiền thuế đất (*)	(532.915.980)	859.228.839	343.691.535	1.776.386.599	1.243.470.619	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản thuế khác	-	4.908.345	4.908.345	4.908.345	4.908.345	-
<b>Cộng</b>	<b>3.476.141.775</b>	<b>2.961.865.785</b>	<b>5.963.015.555</b>	<b>9.626.150.009</b>	<b>12.277.570.069</b>	<b>824.721.715</b>
Trong đó:						
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	532.915.980					-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.009.057.755					824.721.715

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN**

Thôn Phước Hòa, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn,  
tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**MÃ SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	VND	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>1.265.855.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>15.172.873.021</b>	<b>191.789.736.087</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	18.161.066.967	18.161.066.967
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023(*)	-	-	-	(3.162.121.013)	(3.162.121.013)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2023(*)	-	-	-	(411.000.000)	(411.000.000)
Chia cổ tức năm 2023 (*)	-	-	-	(11.599.752.008)	(11.599.752.008)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024(**)	-	-	-	(2.000.000.000)	-
Giảm khác (**)	-	(334.995.000)	-	-	(334.995.000)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>930.860.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>16.161.066.967</b>	<b>194.442.935.033</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 15 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4.662.121.013 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2023 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 3.162.121.013 VND);

- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 411.000.000 VND;

- Chia cổ tức: 11.599.752.008 VND. Đến thời điểm lập báo cáo, Công ty đã chi trả đầy đủ phần cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2023 cho các cổ đông theo đúng quy định của pháp luật;

- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế năm 2024 là 2.000.000.000 VND.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 15 tháng 5 năm 2024, Công ty thực hiện điều chỉnh giảm Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 334.995.000 VND để phân phối cho các cổ đông.



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 8 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>

**16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.451.960.406	728.588.500.417	813.040.460.823
2. Giá vốn hàng bán	66.203.479.146	707.758.800.125	773.962.279.271
3. Chi phí bán hàng	2.521.417.347	2.359.450.407	4.880.867.754
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.554.488.346	15.249.382.871	17.803.871.217
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	4.289.836.496	4.289.836.496
6. Chi phí tài chính	-	16.881.156	16.881.156
7. Thu nhập khác	-	500.000	500.000
8. Chi phí khác	-	241.805.151	241.805.151
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.172.575.568	7.252.517.202	20.425.092.770

**Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Sản xuất bao bì VND</b>	<b>Thương mại/Dịch vụ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.810.444.204	626.491.245.343	727.301.689.547
2. Giá vốn hàng bán	79.468.750.353	609.352.367.388	688.821.117.741
3. Chi phí bán hàng	2.634.978.365	1.856.538.855	4.491.517.220
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.371.322.098	18.708.724.884	22.080.046.982
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	5.574.691.046	5.574.691.046
6. Chi phí tài chính	-	65.243.287	65.243.287
7. Thu nhập khác	-	645.259.391	645.259.391
8. Chi phí khác	-	19.703.429	19.703.429
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15.335.393.388	2.708.617.937	18.044.011.325

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Đơn vị tiền tệ</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Ngoại tệ các loại	USD	107.233	57.079
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	504.814.246	504.814.246

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4</b>	
	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hạt nhựa	604.775.676.327	511.386.825.366
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	84.451.960.406	100.810.444.204
Doanh thu bán Pallet	36.649.800.000	44.115.500.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	34.582.087.556	31.855.690.474
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	23.938.725.831	18.212.007.311
Doanh thu dịch vụ khác	28.642.210.703	20.921.222.192
	<b>813.040.460.823</b>	<b>727.301.689.547</b>
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 24)	174.117.140.100	181.513.237.997

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## 19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	598.297.719.017	506.107.349.955
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	66.203.479.146	79.468.750.353
Giá vốn bán Pallet	35.242.854.538	42.421.954.532
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	28.978.252.817	26.321.619.915
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	21.048.279.910	16.955.678.196
Giá vốn dịch vụ khác	24.191.693.843	17.545.764.790
	<b>773.962.279.271</b>	<b>688.821.117.741</b>

## 20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.851.482.312	67.525.682.298
Chi phí nhân công	51.390.100.878	46.392.026.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.070.681.934	12.325.973.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.697.263.885	29.437.028.573
Chi phí khác bằng tiền	5.505.602.414	9.528.414.278
	<b>170.515.131.423</b>	<b>165.209.125.293</b>

## 21. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.200.728.363	5.511.597.990
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	82.139.150	63.093.056
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.968.983	-
	<b>4.289.836.496</b>	<b>5.574.691.046</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## 22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	2.389.101.034	2.202.063.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.716.061	121.475.154
Chi phí khác bằng tiền	2.237.050.659	2.167.978.369
	<b>4.880.867.754</b>	<b>4.491.517.220</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	12.128.409.310	11.529.805.216
Chi phí vật liệu	915.298.090	701.263.768
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	273.405.592	212.159.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	966.638.339	1.244.052.424
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.759.512.781	2.378.267.095
Chi phí khác bằng tiền	3.707.607.105	3.061.499.446
Chi phí dự phòng	(2.950.000.000)	2.950.000.000
	<b>17.803.871.217</b>	<b>22.080.046.982</b>

## 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>20.425.092.770</b>	<b>18.044.011.325</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	792.970.879	334.180.239
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>21.218.063.649</b>	<b>18.378.191.564</b>
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	8.020.817.468	3.014.858.175
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	13.197.246.181	15.363.333.389
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.923.888.112</b>	<b>2.139.304.974</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(659.862.309)	(768.166.669)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>2.264.025.803</b>	<b>1.371.138.304</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.264.025.803</b>	<b>1.371.138.304</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

(\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

#### **24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4</b>	
	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>174.117.140.100</b>	<b>181.513.237.997</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	173.789.867.375	181.295.056.181
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	218.181.816	218.181.816
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	109.090.909	-
	-	-
<b>Mua hàng</b>	<b>620.162.475.366</b>	<b>527.902.915.126</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	600.224.850.157	507.613.990.885
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	2.153.750.000	2.208.970.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	3.111.932.959	3.105.266.818
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	503.107.042	583.530.611
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	13.216.070.457	14.195.038.635
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	180.440.113	158.993.026
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	772.324.638	37.125.151

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

*Thu nhập, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:*

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Tuấn Đạt	26.057.921	-
Ông Phạm Tuấn Anh	78.173.762	107.769.884
Ông Lê Xuân Sơn	474.109.907	475.248.114
Ông Trần Xuân Thu	34.546.485	-
Bà Hà Thị Hoa	474.109.907	373.655.220
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	284.465.944	285.148.868
Bà Phạm Thanh Thảo	252.858.616	253.465.661
Ông Phan Bá Công	46.325.192	47.897.726
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Ông Phan Quốc Toàn	219.994.180	-
Ông Trần Xuân Thu	333.134.044	554.456.134
Ông Huỳnh Việt Cường	474.109.907	475.248.114
Ông Huỳnh Trịnh Văn	474.109.907	475.248.114
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Tấn Phát	395.091.588	396.040.095

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>9.042.495.954</b>	<b>24.246.655</b>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	9.042.495.954	24.246.655
<b>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</b>	<b>17.100.000.000</b>	<b>17.100.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	17.100.000.000	17.100.000.000
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>26.431.414.194</b>	<b>22.554.284.414</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	26.411.414.194	22.534.284.414
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.000.000	20.000.000
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>451.326.028</b>	<b>803.109.587</b>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	451.326.028	803.109.587
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>69.840.802.110</b>	<b>81.527.721.756</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	68.314.596.319	80.143.704.244
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	704.857.091	-
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	520.128.000	777.600.000
CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung tại Quảng Ngãi	301.220.700	574.032.050
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ		32.385.462

Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu  
Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Tấn Phát  
Kế toán trưởng



Phan Quốc Toàn  
Giám đốc

